

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2015/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1901/QĐ-HĐQT ngày 21/12/2023;

Căn cứ Quy chế phân cấp trong Công ty cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1673/QĐ-HĐQT ngày 13/11/2023;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính trong Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 534/QĐ-HĐQT ngày 11/4/2024 của Hội đồng quản trị (Quy chế quản lý tài chính 534).

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 28/NQ-HĐQT ngày 31/3/2026 về việc các nội dung cần thông qua ĐHCĐ thường niên năm 2026.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VNPD, cụ thể như sau:

1. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại VNPD

Năm tài chính của VNPD theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Trong năm tài chính 2025, VNPD áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2015/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC.

VNPD áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của hệ thống chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của VNPD được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính

của VNPD, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

2. Các nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Năm 2025, căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, VNPD đã tổ chức đấu thầu và lựa chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025.

Qua quá trình kiểm toán, ngày 10/3/2026, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập số 100326.015/BCTC.KT5, trong đó nêu ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2025 của VNPD như sau ¹: “*Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính*”.

Các chỉ tiêu chủ yếu về Tài sản, Nguồn vốn, Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình vốn góp của chủ sở hữu năm 2025 của VNPD như sau:

¹ Phó Tổng giám đốc Phạm Anh Tuấn - Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0777-2023-002-1 và Kiểm toán viên Hoàng Thúy Nga - Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0762-2023-002-1 đã ký ngày 10/3/2026.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501.640.246.140	322.687.591.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	280.620.629.431	221.236.483.252
111	1. Tiền		45.620.629.431	61.236.483.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		235.000.000.000	160.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		214.952.887.709	94.167.565.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	199.569.342.267	77.805.880.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.874.913.957	6.167.425.239
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.099.607.116	10.932.479.955
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.590.975.631)	(738.219.715)
140	III. Hàng tồn kho	8	5.649.145.609	6.779.350.589
141	1. Hàng tồn kho		5.649.145.609	6.779.350.589
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		417.583.391	504.192.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	403.257.931	503.596.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.805	596.064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.634.655	60
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.279.054.951.008	1.415.193.894.847
220	I. Tài sản cố định		1.233.231.430.626	1.377.160.213.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.227.444.481.057	1.372.088.219.486
222	- Nguyên giá		3.530.527.835.098	3.522.168.277.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.303.083.354.041)	(2.150.080.057.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.786.949.569	5.071.994.029
228	- Nguyên giá		8.152.147.733	6.871.318.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.365.198.164)	(1.799.324.846)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		13.299.288.742	3.847.847.480
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.299.288.742	3.847.847.480
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.574.231.640	32.235.833.852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.615.818.203	3.907.950.808
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	27.958.413.437	28.327.883.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.780.695.197.148	1.737.881.486.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.238.521.216	334.547.197.187
310	I. Nợ ngắn hạn		155.614.069.560	314.547.197.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.398.235.610	14.681.923.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.064.355.683	31.419.514.955
314	4. Phải trả người lao động		20.600.941.459	11.228.064.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	225.722.979	8.529.341.396
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.930.042.513	183.764.505.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	20.000.000.000	58.760.387.751
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.292.311.316	6.060.999.145
330	II. Nợ dài hạn		624.451.656	20.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20		20.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	624.451.656	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.624.456.675.932	1.403.334.289.504
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.624.456.675.932	1.403.334.289.504
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.967.865.239	16.828.340.998
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		116.090.728.266	58.561.799.885
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416.538.315.987	259.084.382.181
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.157.165.009	46.856.206.776
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		262.381.150.978	212.228.175.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.780.695.197.148	1.737.881.486.691

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	695.890.668.724	586.228.643.980
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		695.890.668.724	586.228.643.980
11	Giá vốn hàng bán	24	308.913.695.506	275.105.948.451
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		386.976.973.218	311.122.695.529
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.454.009.822	2.656.601.699
22	Chi phí tài chính	26	4.806.637.868	10.894.330.069
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.902.491.257</i>	<i>9.531.782.341</i>
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	57.784.171.834	43.937.277.730
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		327.840.173.338	258.947.689.429
31	Thu nhập khác	28	2.656.116.798	7.076.403.112
32	Chi phí khác	29	719.768.764	199.235.712
40	Lợi nhuận khác		1.936.348.034	6.877.167.400
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		329.776.521.372	265.824.856.829
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	67.395.370.394	53.596.681.424
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		262.381.150.978	212.228.175.405
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.462	1.991

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		632.740.740.795	740.417.712.382
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(27.168.344.738)	(19.427.563.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(45.200.191.173)	(42.465.213.079)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.946.365.561)	(9.953.980.156)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(64.707.227.100)	(42.137.427.481)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		576.384.300	269.147.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(193.157.352.013)	(155.672.806.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		299.137.644.510	471.029.869.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.766.209.159)	(2.852.927.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		433.594.935	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.417.169.566	1.724.874.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.915.444.658)	(1.128.052.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.760.387.751)	(89.166.666.671)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(168.077.665.922)	(209.181.459.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(226.838.053.673)	(298.348.125.826)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		59.384.146.179	171.553.690.417
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		221.236.483.252	49.681.302.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.490.400
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	280.620.629.431	221.236.483.252

TÌNH HÌNH GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU
Đến ngày 31/12/2025

Stt	Cổ đông	01/01/2025	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Tổng công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65	390.622.360.000	36,65
2	Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25	34.611.010.000	3,25
3	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61	113.116.570.000	10,61
4	Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05	320.318.890.000	30,05
6	Các cổ đông khác	207.227.460.000	19,44	207.227.460.000	19,44
Cộng		1.065.896.290.000	100	1.065.896.290.000	100

3. Kiến nghị

Trên cơ sở các nội dung báo cáo nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua các nội dung sau:

(i) Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VNPD.

(ii) Giao Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VNPD trên cơ sở nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các TV HĐQT; BKS;
- UBCKNN; HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Đạo